

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: HYDROGEN PEROXIDE 3% (H₂O₂ 3%)

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất:** Hydrogen Peroxide 3%
- Mã CAS:** 7722-84-1
- Tên khác:** Oxy già, Hydroperoxide
- Sử dụng đã định:** Khử trùng, tẩy uế, làm sạch, chất sát khuẩn trong y tế và phòng thí nghiệm
- Thông tin nhà cung cấp tại Việt Nam:**

Tên công ty: Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
Mã số thuế: 0314051291
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại khẩn cấp:** 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MÔI NGUY HẠI

- Phân loại theo GHS:**

GHS05 - Ăn mòn

GHS07 - Độc tính nhẹ

- Câu nguy hiểm (H statements):**

H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H315: Gây kích ứng da

- Câu phòng ngừa (P statements):**

P264: Rửa tay kỹ sau khi tiếp xúc

P280: Đeo găng tay và kính bảo hộ

P302+P352: Nếu dính vào da: Rửa bằng nhiều nước

P305+P351+P338: Nếu dính vào mắt: Rửa nhẹ nhàng vài phút

P337+P313: Nếu kích ứng mắt kéo dài: Tham khảo ý kiến bác sĩ

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Nồng độ (%)	Phân loại GHS
Hydrogen peroxide	7722-84-1	~3	H315, H319
Nước	7732-18-5	~97	Không phân loại

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Di chuyển đến nơi thoáng khí, nếu khó thở cần hỗ trợ y tế
- Tiếp xúc da:** Rửa bằng xà phòng và nước sạch; nếu kích ứng kéo dài, đến bác sĩ
- Tiếp xúc mắt:** Rửa liên tục ít nhất 15 phút; cần khám nếu có tổn thương
- Nuốt phải:** Súc miệng, không gây nôn; đưa đến cơ sở y tế
- Triệu chứng:** Kích ứng niêm mạc, da, mắt; ho, khó thở nếu hít phải

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Phương tiện chữa cháy phù hợp:** Nước, bọt, CO₂, bột khô
- Nguy cơ cháy nổ:** Là chất oxy hóa nhẹ — có thể tăng tốc cháy khi tiếp xúc chất dễ cháy
- Bảo hộ chống cháy:** Mặc đồ chống cháy, đeo thiết bị thở độc lập

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Biện pháp cá nhân:** Mang găng tay, kính bảo hộ; tránh tiếp xúc, tạo aerosol
- Biện pháp môi trường:** Không đổ vào nguồn nước, cống rãnh
- Làm sạch tràn đổ:** Thấm hút bằng vật liệu trung hòa, thu gom vào thùng kín, dán nhãn

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Sử dụng an toàn:** Dùng nơi thông thoáng; tránh hít hơi/mist
- Bảo quản:** Để trong bình kín, nơi mát, tránh ánh sáng trực tiếp và nhiệt độ cao
- Không tương thích:** Kim loại, chất khử mạnh, kiềm mạnh

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm (ACGIH/OSHA):** TWA 1 ppm (~1.4 mg/m³)
- **Kiểm soát kỹ thuật:** Sử dụng thông gió cục bộ, hút khí độc
- **Bảo hộ cá nhân:**
 - **Mắt:** Kính bảo hộ kín
 - **Da:** Găng tay chống hóa chất
 - **Hô hấp:** Mặt nạ nếu tiếp xúc kéo dài hoặc nồng độ cao

MỤC 9: TÍNH CHẤT VÀ LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Dung dịch trong suốt
- **Mùi:** Nhẹ, hơi kim loại
- **pH:** ~4.5–6.5
- **Nhiệt độ sôi:** ~108°C
- **Tỷ trọng:** ~1.01 g/cm³
- **Độ tan:** Tan hoàn toàn trong nước
- **Điểm chớp cháy:** Không cháy

MỤC 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định khi bảo quản đúng điều kiện
- **Phản ứng nguy hiểm:** Giải phóng oxy và nhiệt khi tiếp xúc chất khử
- **Điều kiện cần tránh:** Ánh sáng, nhiệt cao, tạp chất kim loại
- **Sản phẩm phân hủy nguy hại:** Oxy, hơi nóng

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC HẠI

- **Độc tính cấp tính:**
 - LD50 (chuột, uống): ~801 mg/kg (với dung dịch 35%)
- **Ảnh hưởng ngắn hạn:** Kích ứng da, mắt, hô hấp
- **Ảnh hưởng dài hạn:** Không xác định ở nồng độ thấp
- **Độc tính sinh sản/ung thư:** Không phân loại ở nồng độ này

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Phân hủy sinh học:** Có thể phân hủy trong môi trường
- **Độc tính sinh vật nước:** Hơi độc với sinh vật thủy sinh ở nồng độ cao
- **Khả năng tích lũy sinh học:** Không đáng kể

MỤC 13: BIỆN PHÁP XỬ LÝ

- **Hóa chất dư:** Trung hòa, pha loãng và thải bỏ theo quy định địa phương
- **Bao bì:** Rửa sạch, vô hiệu hóa trước khi tái sử dụng hoặc tiêu hủy

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** Không áp dụng (với nồng độ ≤ 8%)
- **Tên vận chuyển:** Không nguy hiểm (không phân loại hàng nguy hiểm theo DOT)
- **Nhóm đóng gói:** Không yêu cầu
- **Ghi chú:** Cần thận trọng lật đổ, nhiệt độ cao

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- **Luật Việt Nam:** Tuân thủ Nghị định 113/2017/NĐ-CP về quản lý hóa chất
- **Phân loại GHS:** Eye Irrit. 2, Skin Irrit. 2
- **Ghi nhãn nguy hiểm:** Biểu tượng cảnh báo kích ứng

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày phát hành SDS:** 04/07/2025
- **Nguồn dữ liệu tham khảo:** ACGIH, NIOSH, TCVN 9487:2012
- **Chú ý:** SDS này chỉ áp dụng cho H₂O₂ 3% sử dụng trong phòng thí nghiệm hoặc y tế
- **Ghi chú:**

- Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
- Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
- Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế